

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Số: 25/S99-TCKT-CV

(V/v : Công bố thông tin BCTC sau kiểm toán năm 2014)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**
2. Mã chứng khoán : **S 99**
3. Trụ sở chính: **Lô C14, ô D21, KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Ông Chu Danh Phương – Kế toán trưởng**
6. Nội dung của thông tin công bố :
  - 6.1 Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 909 được lập ngày 16/03/2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Nội dung giải trình kết quả kinh doanh báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2014 so với kết quả kinh doanh báo cáo tài chính trước kiểm toán năm 2014.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : **Songda909.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HCNS, TCKT.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Đoàn Thế Anh**

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh năm 2014 thay đổi sau kiểm toán so với trước kiểm toán)

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Tên đơn vị:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

**Trụ sở chính:** Lô C14, ô D21, KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội.

**Điện thoại:** (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490

**Tên chứng khoán:** Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 909

**Mã chứng khoán:** S99

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 xin giải trình về kết quả kinh doanh BCTC năm 2014 thay đổi sau kiểm toán so với trước kiểm toán như sau:

Đơn vị tính : 1.000 đ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014 (Từ 01/01/2014- 31/12/2014) Trước kiểm toán	Năm 2014 (Từ 01/01/2014- 31/12/2014) Sau kiểm toán	Chênh lệch
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.617.632	21.411.420	206.212


**Nguyên nhân:**

Đến thời điểm ngày 31/12/2014 công ty chưa trích lập bổ xung khoản chi phí lãi vay dự kiến phải trả từ ngày 26/12/2014 đến 31/12/2014 và trích lập bổ xung chi phí khấu hao TSCĐ do phân loại lại làm cho lợi nhuận kế toán giảm tương ứng.

**Xin trân trọng cảm ơn !**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HCNS, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Đoàn Thế Anh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/3/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: SONG DA 909.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: S99.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô C14/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tiến Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
	Ông Trịnh Hữu Thảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/4/2014 - miễn nhiệm ngày 24/7/2014)
	Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/3/2014) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
	Ông Phan Mạnh Hiệp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/3/2014 - miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
	Ông Nguyễn Duy Quang	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/3/2014)
	Ông Trần Xuân Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
	Ông Dương Ninh Tùng	Ủy viên
	Ông Đoàn Thế Anh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
	Ông Lê Khả Tuyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2014)
	Ông Nguyễn Văn Độ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 02/3/2015) Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đoàn Thế Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/7/2014)
	Ông Trịnh Hữu Thảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/5/2014 - miễn nhiệm ngày 07/7/2014)
	Ông Phan Mạnh Hiệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/5/2014)
	Ông Dương Ninh Tùng	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



*Đoàn Thế Anh*

**Đoàn Thế Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Số. 154/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 909

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 909, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, kiểm toán viên này lưu ý rằng: Công ty đã thực hiện dự án khai thác mỏ đá Nhà Lương và mỏ đá Núi Chua tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cho tạm dừng dự án này để khảo sát hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục để lập trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt triển khai thực hiện Đề án xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh. UBND tỉnh sẽ ưu tiên cho đơn vị khai thác mỏ đá mới, đồng thời UBND tỉnh bồi thường, hỗ trợ cho Công ty. Đến 31/12/2013 tổng chi phí thực tế đã đầu tư cho dự án trên là 5,79 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đã dừng khai thác dự án này và chưa được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp mỏ đá mới.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1  
 Thay mặt và đại diện

**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
**Kiểm toán viên**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**  
*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>163.930.792.019</b>	<b>129.932.954.107</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>15.006.939.754</b>	<b>24.047.802.897</b>
1. Tiền	111		15.006.939.754	24.047.802.897
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.244.467.955</b>	<b>2.222.290.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	22.618.158.788	6.093.330.662
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.2	(373.690.833)	(3.871.040.662)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.153.706.826</b>	<b>56.338.172.866</b>
1. Phải thu khách hàng	131		74.440.483.812	52.212.436.328
2. Trả trước cho người bán	132		4.443.710.344	1.733.954.257
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	4.392.525.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	7.805.766.025	4.644.733.358
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.536.253.355)	(6.645.476.077)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.800.066.002</b>	<b>27.506.750.197</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	22.800.066.002	27.506.750.197
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.725.611.482</b>	<b>19.817.938.147</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.899.770	327.971.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	2.661.950.595	3.860.297.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	-	16.487.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	20.765.761.117	15.613.182.282
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>48.034.244.246</b>	<b>69.129.935.212</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.451.967.292</b>	<b>43.504.622.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	14.246.018.556	19.492.998.134
- Nguyên giá	222		70.281.803.891	81.114.749.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.035.785.335)	(61.621.751.012)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	21.974.167.327	21.988.417.331
- Nguyên giá	228		22.182.292.364	22.182.292.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.125.037)	(193.875.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	6.231.781.409	2.023.206.819
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>4.525.229.151</b>	<b>16.476.776.500</b>
1. Nguyên giá	241		4.987.974.818	17.576.366.851
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(462.745.667)	(1.099.590.351)
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>550.000.000</b>	<b>7.632.209.178</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	7.330.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		550.000.000	550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(247.790.822)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>507.047.803</b>	<b>1.516.327.250</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	507.047.803	1.516.327.250
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>211.965.036.265</b>	<b>199.062.889.319</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310)	<b>300</b>		<b>55.598.445.733</b>	<b>61.619.386.345</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.598.445.733</b>	<b>61.619.386.345</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	18.581.907.262	29.423.836.134
2. Phải trả người bán	312		3.679.264.649	6.175.431.620
3. Người mua trả tiền trước	313		3.549.591.012	6.555.474.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	11.769.455.519	9.244.163.819
5. Phải trả người lao động	315		6.644.342.584	4.864.167.514
6. Chi phí phải trả	316	5.15	7.395.102.633	1.484.585.097
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	3.443.204.816	2.970.203.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		512.783.432	900.804.954
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.793.826	718.652
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>156.366.590.532</b>	<b>137.443.502.974</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>156.366.590.532</b>	<b>137.443.502.974</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		124.969.290.000	124.969.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.522.874.670	4.230.213.235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.528.070.361	3.396.354.668
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.364.189.501	3.865.479.071
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>211.965.036.265</b>	<b>199.062.889.319</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Chu Danh Phương

Tổng Giám đốc



Đoàn Thế Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	114.245.725.823	138.915.876.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	1.928.451.071	179.895.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		112.317.274.752	138.735.981.733
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	80.900.137.015	102.690.062.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.417.137.737	36.045.918.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	8.413.626.212	856.383.054
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.268.292.929	2.322.361.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.537.802.683	3.726.948.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.133.167.621	22.419.001.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		20.429.303.399	12.160.938.464
11. Thu nhập khác	31	5.22	24.270.068.932	491.934.341
12. Chi phí khác	32	5.22	17.085.503.291	8.784.605.230
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	7.184.565.641	(8.292.670.889)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		27.613.869.040	3.868.267.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	6.202.448.756	996.353.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.411.420.284	2.871.913.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.713	230

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Hà**

**Chu Danh Phương**

**Đoàn Thế Anh**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.613.869.040	3.868.267.575
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.529.389.617	5.787.986.935
- Các khoản dự phòng	03	(4.242.384.895)	5.211.620.246
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.907.929.758)	(444.837.664)
- Chi phí lãi vay	06	1.537.802.683	3.726.948.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.530.746.687	18.149.985.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.644.056.432)	(8.967.754.241)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.706.684.195	21.971.332.376
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.048.475.153	(8.401.231.154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.039.351.306	(1.205.283.914)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.537.802.683)	(3.743.814.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.659.608.991)	(1.044.818.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	647.279.245	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(471.787.600)	(386.093.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.659.280.880	16.372.321.999
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.238.039.590)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.326.476.817	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.390.979.197)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.866.151.071	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.680.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513.550.748	444.056.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.922.840.151)	3.124.056.073
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.690.516.842	41.427.263.209
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.467.820.714)	(45.850.375.562)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.777.303.872)	(4.423.112.353)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.040.863.143)	15.073.265.719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.047.802.897	8.974.537.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.006.939.754	24.047.802.897

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

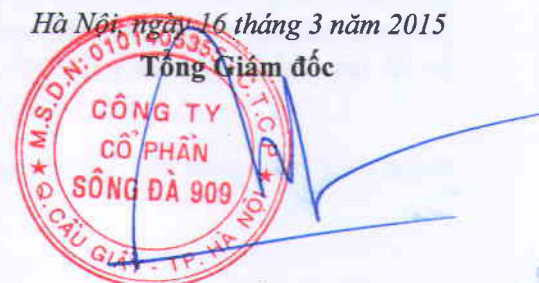
Người lập

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Chu Danh Phương

Tổng Giám đốc



Đoàn Thế Anh



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/3/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: SONG DA 909.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là: 124.969.290.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: S99.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô C14/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Nuôi trồng; thủy, hải sản;
- Chế biến thực phẩm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Chế biến thủy, hải sản; Chế biến lâm sản; Chế biến nông sản;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng ô tô;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh dịch vụ bất động sản.

**1.3 Thông tin về chi nhánh**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 909 - Trung tâm Cung ứng nhân lực Quốc tế.

Địa chỉ: Lô C14/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909.

Địa chỉ: Bản Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các Ngân hàng thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

**Tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tài sản vô hình là Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Thương hiệu***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 2 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2.636.752.648	705.377.102
Tiền gửi ngân hàng	12.370.187.106	23.342.425.795
<b>Tổng</b>	<b>15.006.939.754</b>	<b>24.047.802.897</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
<b>Đầu tư chứng khoán</b>		<b>22.618.158.788</b>		<b>6.093.330.662</b>
Công ty CP đầu tư và XD Cotec	22.000	287.964.935	22.000	287.964.935
Công ty CP Gạch men ChangYin	47.350	343.331.194	47.350	343.331.194
Công ty CP Căn nhà mơ ước	-	-	221.100	2.921.916.559
Công ty CP Sông Đà 6	28.000	383.599.404	68.000	931.598.204
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	-	-	10.000	173.682.750
Ngân hàng SHB	50	413.240	6.050	50.000.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	-	-	112.000	1.384.837.020
Công ty CP Khoáng sản FECON	158.785	1.587.850.000	-	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	15	-	-
Vốn đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ đầu tư Sao Vàng	-	20.015.000.000	-	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(373.690.833)</b>		<b>(3.871.040.662)</b>
Công ty CP đầu tư và XD Cotec		(196.084.639)		(248.364.935)
Công ty CP Gạch men ChangYin		(177.606.194)		(111.316.194)
Công ty CP Căn nhà mơ ước		-		(2.413.386.559)
Công ty CP Sông Đà 6		-		(95.198.204)
Công ty Chứng khoán Sài Gòn		-		(113.682.750)
Ngân hàng SHB		-		(8.255.000)
Công ty CP Chứng khoán phố Wall		-		(880.837.020)
Công ty CP Khoáng sản FECON		-		-
<b>Tổng</b>		<b>22.244.467.955</b>		<b>2.222.290.000</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	-	4.116.215.000
Công ty CP Đầu tư BĐS Phú Gia Hưng	7.586.464.403	-
Các khoản phải thu khác	219.301.622	528.518.358
<b>Tổng</b>	<b>7.805.766.025</b>	<b>4.644.733.358</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.305.718.564	5.705.294.965
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.494.347.438	21.801.455.232
<b>Tổng</b>	<b>22.800.066.002</b>	<b>27.506.750.197</b>

**5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	2.661.950.595	3.860.297.200
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	16.487.036
<b>Tổng</b>	<b>2.661.950.595</b>	<b>3.876.784.236</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	19.749.761.117	14.599.182.282
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.016.000.000	1.014.000.000
<b>Tổng</b>	<b>20.765.761.117</b>	<b>15.613.182.282</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	7.684.331.635	36.452.121.664	36.580.102.473	398.193.374	81.114.749.146
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>7.684.331.635</b>	<b>32.091.879.638</b>	<b>30.107.399.244</b>	<b>398.193.374</b>	<b>70.281.803.891</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	161.986.210	30.268.824.971	30.888.662.044	302.277.787	61.621.751.012
Tăng trong năm	309.470.494	2.811.051.056	2.106.521.384	19.936.644	5.246.979.578
Khấu hao trong năm	309.470.494	2.811.051.056	2.106.521.384	19.936.644	5.246.979.578
Giảm trong năm	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>471.456.704</b>	<b>28.719.634.001</b>	<b>26.522.480.199</b>	<b>322.214.431</b>	<b>56.035.785.335</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2014	7.522.345.425	6.183.296.693	5.691.440.429	95.915.587	19.492.998.134
Tại 31/12/2014	7.212.874.931	3.372.245.637	3.584.919.045	75.978.943	14.246.018.556

**Trong đó:**

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 với nguyên giá là: 3.233.024.265 đồng.

Tài sản cố định đem đi thế chấp các khoản vay trong năm 2014 là: 9.711.065.712 đồng, giá trị còn lại 4.565.350.963 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	21.839.792.364	92.500.000	250.000.000	22.182.292.364
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>21.839.792.364</b>	<b>92.500.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>22.182.292.364</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	-	90.750.000	103.125.033	193.875.033
Tăng trong năm	-	1.750.000	12.500.004	14.250.004
Khấu hao trong năm	-	1.750.000	12.500.004	14.250.004
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>92.500.000</b>	<b>115.625.037</b>	<b>208.125.037</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2014	21.839.792.364	-	146.874.967	21.988.417.331
Tại 31/12/2014	21.839.792.364	1.750.000	134.374.963	21.974.167.327

*Trong đó:*

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.839.792.364 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.500.000 đồng.

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.023.206.819	37.544.232.360
Tăng	4.238.039.590	5.666.750.593
Giảm trong năm		
- Tăng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	(30.722.118.623)
- Giảm khác	(29.465.000)	(10.465.657.511)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>6.231.781.409</b>	<b>2.023.206.819</b>

**Chi tiết công trình**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án thủy điện Phình Hồ	4.038.039.590	-
Dự án Mỏ đá Nha Nương - Sông Đà Hồng Lĩnh	1.993.741.819	1.993.741.819
Sàn bất động sản	-	29.465.000
Dự án khác	200.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>6.231.781.409</b>	<b>2.023.206.819</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.10 Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	17.576.366.851	17.576.366.851
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	12.588.392.033	12.588.392.033
Chuyển nhượng dự án	12.588.392.033	12.588.392.033
Giảm khác	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>4.987.974.818</b>	<b>4.987.974.818</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	1.099.590.351	1.099.590.351
Tăng trong năm	268.160.035	268.160.035
Khấu hao trong năm	268.160.035	268.160.035
Giảm trong năm	905.004.719	905.004.719
Chuyển nhượng dự án	905.004.719	905.004.719
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>462.745.667</b>	<b>462.745.667</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	16.476.776.500	16.476.776.500
Tại 31/12/2014	4.525.229.151	4.525.229.151

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	7.082.209.178
Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh (*)	-	7.330.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(247.790.822)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>
Đầu tư vào Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000</b>	<b>7.632.209.178</b>

(\*): Trong năm, Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh đã giải thể theo Quyết định giải thể số 12/2014/ĐHCD- QĐ ngày 16/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh, Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ ngày 15/4/2014 của Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.516.327.250	210.925.689
Tăng	19.141.091	2.093.979.041
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.028.420.538)	(788.577.480)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>507.047.803</b>	<b>1.516.327.250</b>
<b>Chi tiết chi phí</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	507.047.803	1.516.327.250
<b>Tổng</b>	<b>507.047.803</b>	<b>1.516.327.250</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>18.581.907.262</b>	<b>29.359.211.134</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	17.554.000.942	16.800.873.994
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	7.050.415.550
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình	1.027.906.320	5.507.921.590
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	<b>64.625.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình	-	64.625.000
<b>Tổng</b>	<b>18.581.907.262</b>	<b>29.423.836.134</b>

**Trong đó:**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 183/13/HM ngày 7/6/2013, hạn mức 30.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long trong từng thời kì và được cố định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu và các hạng mục phụ trợ. Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo: là các tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1410 - LAV - 201300394/HĐTD ngày 18/09/2013, hạn mức 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do bên thỏa thuận, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay được thỏa thuận và quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động bao gồm các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo: là các tài sản của Công ty.

**5.14 Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	4.574.353.997	8.558.338.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.195.101.522	685.825.691
<b>Tổng</b>	<b>11.769.455.519</b>	<b>9.244.163.819</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>7.300.146.814</b>	<b>1.099.929.797</b>
Chi phí Công trình Việt Tiệp	2.257.479.940	-
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Tân Vạn	515.532.667	-
Chi phí Công trình Sóc Trăng	1.410.947.807	-
Chi phí Công trình đường QL 6	2.560.389.397	-
Lương & Thù lao HDQT và BKS	356.398.041	824.827.724
Thuê xe	-	66.000.000
Chi phí phải trả khác	199.398.962	209.102.073
<b>Xí nghiệp 1</b>	<b>-</b>	<b>270.000.000</b>
Chi phí thuê ca máy	-	270.000.000
<b>Trung tâm Cung ứng Nhân lực</b>	<b>94.955.819</b>	<b>114.655.300</b>
Chi phí phải trả khác	94.955.819	114.655.300
<b>Tổng</b>	<b>7.395.102.633</b>	<b>1.484.585.097</b>

**5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	488.534.257	663.151.045
Bảo hiểm xã hội	1.128.220.341	283.407.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.450.218	2.023.644.894
<b>Tổng</b>	<b>3.443.204.816</b>	<b>2.970.203.769</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>124.969.290.000</b>	<b>982.166.000</b>	<b>5.169.176.926</b>	<b>3.296.250.989</b>	<b>3.294.638.783</b>	<b>137.711.522.698</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>1.001.036.792</b>	<b>100.103.679</b>	<b>2.871.913.869</b>	<b>3.973.054.340</b>
Trích lập các quỹ	-	-	1.001.036.792	100.103.679	-	1.101.140.471
Lãi	-	-	-	-	2.871.913.869	2.871.913.869
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>1.940.000.483</b>	-	<b>2.301.073.581</b>	<b>4.241.074.064</b>
Giảm khác (*)	-	-	1.940.000.483	-	2.301.073.581	4.241.074.064
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>124.969.290.000</b>	<b>982.166.000</b>	<b>4.230.213.235</b>	<b>3.396.354.668</b>	<b>3.865.479.071</b>	<b>137.443.502.974</b>
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>124.969.290.000</b>	<b>982.166.000</b>	<b>4.230.213.235</b>	<b>3.396.354.668</b>	<b>3.865.479.071</b>	<b>137.443.502.974</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>263.431.387</b>	<b>131.715.693</b>	<b>21.411.420.284</b>	<b>21.806.567.364</b>
Trích lập các quỹ	-	-	263.431.387	131.715.693	-	395.147.080
Lãi	-	-	-	-	21.411.420.284	21.411.420.284
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>1.970.769.952</b>	-	<b>912.709.854</b>	<b>2.883.479.806</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	887.009.854	887.009.854
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	25.700.000	25.700.000
Giảm khác (**)	-	-	1.970.769.952	-	-	1.970.769.952
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>124.969.290.000</b>	<b>982.166.000</b>	<b>2.522.874.670</b>	<b>3.528.070.361</b>	<b>24.364.189.501</b>	<b>156.366.590.532</b>

**Trong đó:**

(\*): Giảm do trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/S99- ĐHCĐ-NQ ngày 03/05/2013.

(\*\*): Giảm khác quỹ Đầu tư phát triển do năm 2010 Công ty tạm tăng phần ưu đãi thuế TNDN vào quỹ Đầu tư phát triển. Tuy nhiên, Công ty không được giảm số thuế này theo phán quyết tại Bản án số 04/HCST ngày 14/04/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 yêu cầu hủy Quyết định 10498/QĐ-CT-KTNB ngày 11/04/2013 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc truy thu thuế của Công ty Cổ phần Sông Đà 909. Do vậy, Năm 2014 Công ty ghi giảm phần ưu đãi thuế đã hạch toán này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	31.934.570.000
Vốn góp của cổ đông khác	124.969.290.000	93.034.720.000
<b>Tổng</b>	<b>124.969.290.000</b>	<b>124.969.290.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	124.969.290.000	124.969.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.969.290.000	124.969.290.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>912.709.854</b>	<b>2.301.073.581</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.496.929</b>	<b>12.496.929</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>12.496.929</b>	<b>12.496.929</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.496.929</b>	<b>12.496.929</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.023.750.096	138.915.876.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.975.727	-
<b>Tổng</b>	<b>114.245.725.823</b>	<b>138.915.876.787</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.928.451.071</b>	<b>179.895.054</b>
Giảm giá hàng bán	1.928.451.071	179.895.054
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>112.317.274.752</b>	<b>138.735.981.733</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	80.900.137.015	102.690.062.908
<b>Tổng</b>	<b>80.900.137.015</b>	<b>102.690.062.908</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	513.550.748	444.837.664
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.900.075.464	239.545.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	172.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.413.626.212</b>	<b>856.383.054</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.537.802.683	3.726.948.904
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.668.212.523	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.404.587.316)
Chi phí tài chính khác	62.277.723	-
<b>Tổng</b>	<b>4.268.292.929</b>	<b>2.322.361.588</b>

**5.22 Lợi nhuận khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản, BĐS đầu tư	8.892.727.272	-
Hoàn nhập chi phí công trình Phình Hồ	7.266.205.083	-
Chuyển nhượng dự án đất Tân Vạn	7.433.749.545	-
Thu nhập khác	677.387.032	491.934.341
<b>Tổng</b>	<b>24.270.068.932</b>	<b>491.934.341</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản, BĐS đầu tư	11.683.387.314	-
Chi phí đầu tư dự án đất Tân Vạn	3.480.573.434	-
Chi phí dự án tại Hà Nội dừng đầu tư	-	7.834.795.577
Chi phí khác	1.921.542.543	949.809.653
<b>Tổng</b>	<b>17.085.503.291</b>	<b>8.784.605.230</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>7.184.565.641</b>	<b>(8.292.670.889)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	27.613.869.040	3.868.267.575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	579.079.850	117.147.240
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế		-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>28.192.948.890</b>	<b>3.985.414.815</b>
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.202.448.756</b>	<b>996.353.706</b>
<b>Tổng</b>	<b>6.202.448.756</b>	<b>996.353.706</b>

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.411.420.284	2.871.913.869
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.411.420.284	2.871.913.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.496.929	12.496.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.713	230

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.255.670.085	28.670.668.287
Chi phí nhân công	35.927.224.224	17.370.668.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.529.389.617	5.787.986.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.141.805.034	66.970.447.805
Chi phí khác bằng tiền	9.300.488.467	6.354.070.185
<b>Tổng</b>	<b>99.154.577.427</b>	<b>125.153.841.499</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương và thù lao 1.294.613.451
<b>Tổng</b>	<b>1.294.613.451</b>



**6.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.006.939.754	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.709.996.482	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	22.244.467.955	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	550.000.000	550.000.000
<b>Tổng</b>	<b>113.511.404.191</b>	<b>77.031.786.506</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	18.581.907.262	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	7.122.469.465	9.145.635.389
Chi phí phải trả	7.395.102.633	1.484.585.097
<b>Tổng</b>	<b>33.099.479.360</b>	<b>40.054.056.620</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2014</b>			
Các khoản vay	18.581.907.262	-	18.581.907.262
Phải trả người bán và phải trả khác	7.122.469.465	-	7.122.469.465
Chi phí phải trả	7.395.102.633	-	7.395.102.633
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>01/01/2014</b>			
Các khoản vay	29.423.836.134	-	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	9.145.635.389	-	9.145.635.389
Chi phí phải trả	1.484.585.097	-	1.484.585.097

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.006.939.754	-	15.006.939.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.709.996.482	-	75.709.996.482
Đầu tư ngắn hạn	22.244.467.955	-	22.244.467.955
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.047.802.897	-	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.211.693.609	-	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	2.222.290.000	-	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000

**6.3 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**





**Nguyễn Thị Hà**

**Chu Danh Phương**

**Đoàn Thế Anh**